BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
Số: 668 /QĐ-ATTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, Biên bản đánh giá tại cơ sở và hồ sơ khắc phục sau đánh giá của Viện Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ: 159 đường Hưng Phú, phường 8, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh) là cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 03/2020/BYT-KNTP

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Q.Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP, Ban QLATTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ATTP ngày tháng năm 2020)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
A	**Lĩnh vực Vi sinh**			
1	Định tính *Salmonella spp*.	Thực phẩm chức năng	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	01 CFU/ 25g-mL
2	Định tính *Listeria monocytogenes*	Thực phẩm chức năng	ISO 11290-1:2017	01 CFU/ 25g-mL
3	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm chức năng	AOAC 966.23	10 CFU/g 01 CFU/mL
4	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 30^{o}C	Thực phẩm chức năng	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	10 CFU/g 01 CFU/mL
5	Định lượng coliforms, *Escherichia coli*	Thực phẩm chức năng	AOAC 966.24	0 MPN/g-mL
6	Định lượng coliforms, *Escherichia coli*	Thực phẩm chức năng	AOAC 991.14	10 CFU/g 01 CFU/mL
7	Định lượng *Staphylococcus aureus*	Thực phẩm chức năng	AOAC 987.09	0 MPN/g-mL
8	Định lượng *Staphylococcus aureus*	Thực phẩm chức năng	AOAC 975.55	10 CFU/g 01 CFU/mL
9	Định lượng *Clostridium perfringens*	Thực phẩm chức năng	AOAC 976.30	10 CFU/g 01 CFU/mL
10	Định lượng *Bacillus cereus*	Thực phẩm chức năng	AOAC 980.31	0 MPN/g-mL 10 CFU/g 01 CFU/mL
11	Định lượng nấm men và nấm mốc	Thực phẩm chức năng	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	10 CFU/g 01 CFU/mL
12	Định lượng nấm men và nấm mốc	Thực phẩm chức năng	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	10 CFU/g 01 CFU/mL

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
13	Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc	Thực phẩm chức năng	AOAC 2014.05	10 CFU/g 01 CFU/mL
14	Định lượng *Enterobacteriaceae*	Thực phẩm chức năng	ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 01 CFU/mL
15	Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước (a_w) lớn hơn 0,95	Thực phẩm có hoạt độ nước (a_w) lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	10 CFU/g 01 CFU/mL
16	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	AOAC 966.23	10 CFU/g 01 CFU/mL
17	Định lượng Coliforms và *Escherichia coli*	Thực phẩm	AOAC 966.24	0 MPN/g - mL
18	Định lượng Coliforms và *Escherichia coli*	Thực phẩm	AOAC 991.14 (TCVN 9975:2013)	10 CFU/g 01 CFU/mL
19	Định lượng *Enterobacteriaceae*	Thực phẩm	TCVN 5518-2:2007	10 CFU/g 01 CFU/mL
20	Định lượng *Enterobacteriaceae*	Thực phẩm	ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 01 CFU/mL
21	Định lượng *Bacillus cereus*	Thực phẩm	AOAC 980.31	0 MPN/g-mL 10 CFU/g 01 CFU/mL
22	Định lượng *Clostridium perfringens*	Thực phẩm	AOAC 976.30	10 CFU/g 01 CFU/mL
23	Phát hiện *Listeria monocytogenes*	Thực phẩm	AOAC 993.12	: 01 CFU/25g
24	Phát hiện *Listeria monocytogenes*	Thực phẩm	TCVN 7700-1:2007	03 CFU/25g
25	Phát hiện *Listeria monocytogenes*	Thực phẩm	ISO 11290-1:2017	01 CFU/25g

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
26	Định lượng *Listeria monocytogenes*	Thực phẩm	ISO 11290-2:2017	10 CFU/g 01 CFU/mL
27	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*	Thực phẩm	HD.PP.08.01/ TT.VS (Ref. 3347/QĐ – BYT 31/7/2001)	10 CFU/g 01 CFU/mL
28	Phát hiện *Salmonella* spp.	Thực phẩm	AOAC 967.27	02 CFU/25g
29	Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật MPN	Thực phẩm	AOAC 987.09	0 MPN/g – mL
30	Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật trải đĩa	Thực phẩm	AOAC 975.55	10 CFU/g 01 CFU/mL
31	Định lượng *Streptococcus faecalis*	Thực phẩm	HD.PP.07.01/ TT.VS (Ref. 3351 /QĐ – BYT 31/7/2001)	10 CFU/g 01 CFU/mL
32	Định lượng vi khuẩn *Lactobacillus*	Thực phẩm	TCVN 5522:1991	10 CFU/g 01 CFU/mL
33	Định lượng tổng số vi khuẩn sinh axit lactic ưa nhiệt trung bình	Thực phẩm	TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)	10 CFU/g 01 CFU/mL
34	Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước (a_w) nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Thực phẩm	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	10 CFU/g 01 CFU/mL
35	Định lượng tổng số vi sinh vật ở 30^oC	Thực phẩm	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	10 CFU/g 01 CFU/mL
36	Định lượng *Bacillus cereus* giả định	Thực phẩm	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)	10 CFU/g 01 CFU/mL

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
37	Phát hiện *Salmonella* spp.	Thực phẩm	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	02 CFU/25g
38	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với *coagulase*	Thực phẩm	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999, AMD 1: 2003)	10 CFU/g 01 CFU/mL
39	Định lượng Coliforms	Thực phẩm	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	10 CFU/g 01 CFU/mL
40	Định lượng *Escherichia coli* dương tính *β*-glucuronidaza	Thực phẩm	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	10 CFU/g 01 CFU/mL
41	Định lượng *Enterobacteriaceae* Phương pháp petrifilm	Thực phẩm	AOAC 2003.01 (TCVN 9980:2013)	10 CFU/g 01 CFU/mL
42	Định lượng Coliforms và *E. coli*	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6187-1:2009	01 CFU/250 mL
43	Định lượng Coliforms và *E. coli*	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 9308-1:2014 AMD 1:2016	01 CFU/250 mL
44	Định lượng *Intestinal Enterococci (Faecal Streptococci)*	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000 (E)	1 CFU/ 250 mL
45	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 16266: 2006 TCVN 8881: 2011	1 CFU/ 250 mL
46	Định lượng số bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit (Clostridia)	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 6461 -2:1986 (E) TCVN 6191-2:1996	1 CFU/50 mL

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
47	Đếm tổng số vi khuẩn hiếu khí tại 22°C, 37°C	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 6222:1999 (E)	1 CFU/ mL
B	**Lĩnh vực Hóa lý**			
1	Xác định hàm lượng Metyl thủy ngân Phương pháp LC-ICP/MS	Thực phẩm chức năng	HD.PP.13/ TT. AAS	0.05 mg/kg
2	Xác định hàm lượng Gingseng Rb1, Rg1, Rf, Re Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bổ sung (dạng lỏng)	HD.PP.76/KXN.LH (Ref. Codex 321: 2015 Phụ lục 2)	2 µg/mL
3	Xác định hàm lượng Sibutramine Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	HD.PP.19/TT.SK (Ref. Food Additives and Contaminants, 2009, Vol. 26, No. 5, 595-603)	0,3 mg/kg
4	Xác định hàm lượng Dexamethasone, Piroxicam, Sildenafil Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP.08/TT.SK (Ref. Application Note 720004511EN Waters & Ref. Journal of Chromatography B, 826 (2005), 214–219 & Ref. Journal of Pharmaceutical and Biomedical Analysis 41 (2006), 554–564)	0,3 mg/kg
5	Xác định hàm lượng Curcumine Phương pháp HPLC/PDA	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP.44/TT.SK Ref. AJRC, 2009, Vol.2 No.2 pp.115-118 Ref. Food Anal. Methods (2016) 9:1428	1,50 µg/g
6	Xác định hàm lượng Coemzym Q10 Phương pháp HPLC/UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2008.07	0,3 mg/g
7	Xác định hàm lượng Gliclazide, Glibenclaimide; Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP.79/TT.SK	1 mg/kg

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
8	Xác định hàm lượng Phenformin, Metformin, Buformin; Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP.81/TT.SK	1 mg/kg
9	Xác định hàm lượng Cyproheptadin, Heptaminol; Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	0,3 mg/kg	HD.PP.145/TT.SK: 2019
10	Xác định hàm lượng Vardenafil; Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP.144/TT.SK	0,3 mg/kg
11	Xác định hàm lượng Beta estradiol, Methyltestosterone Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP.48-1/TT.SK	0,3 mg/kg
12	Xác định các kim loại Cu, Zn, Fe, Mn, Ca, Mg; Kỹ thuật ICP-OES	Thực phẩm chức năng	HD.PP.37.1/TT.AAS	Ca,Cu, Fe, Mg, Mn, Zn:30 mg/kg
13	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ GC/MS	Thực phẩm	AOAC 994.10	12 mg/kg
14	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật: Bifenthrin, Permethrin, Fenpropathrin, Fenvalerate, Deltamethrin, L-Cyhalothrin, Fluvalinate Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC/MS/MS)	Thực phẩm	HD.PP.67/TT.SK (GC/MS/MS) Ref. AOAC 2007.01	0,3 mg/kg mỗi chất

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
15	Xác định hàm lượng Chì (Pb); Phương pháp ICP/MS	Thực phẩm	HD.PP.34/TT.AAS Modify: AOAC 999.11	(20~50) µg/kg
16	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd); Phương pháp ICP/MS	Thực phẩm	HD.PP.34/TT.AAS Modify. AOAC 999.11	(20~50) µg/kg
17	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg, Sn, Sb; Phương pháp ICP/MS	Thực phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HD.PP16/TT.AAS	As: (20 ~ 60) µg/kg Cd: (20 ~ 50) µg/kg Pb: (20 ~ 50) µg/kg Hg: (20~ 40) µg/kg Sn: (5 ~ 50) mg/kg Sb: (20 ~ 50) µg/kg
18	Xác định độ pH	Thực phẩm	AOAC 981.12	1~14
19	Xác định hàm lượng Nitơ tổng và Protein Phương pháp chuẩn độ	Thực phẩm	HD.PP.13/ TT.LH Ref. AOAC 991.20	0,1 g/100 g
20	Xác định hàm lượng tro tổng	Thực phẩm	AOAC 900.02	0,2 g/100 g
21	Xác định hàm lượng béo	Thực phẩm	HD.PP.06/ TT.LH Ref. AOAC 991.36	0,4 g/100 g
22	Xác định độ ẩm	Thực phẩm	HD.PP.14-1/ TT.LH Ref. AOAC 950.46	0,2 g/100 g Dầu ăn 0,01 g/100 g
23	Xác định hàm lượng muối (NaCl); Phương pháp chuẩn độ	Thực phẩm	AOAC 937.09	0,01 g/100 g
24	Định danh phẩm màu tổng hợp	Thực phẩm (có màu)	TCVN 5517:1991	
25	Xác định hàm lượng nhóm Phosphate (tính theo Phospho) Phương pháp UV-VIS	Thực phẩm	(0.05-1) g/100g	AOAC 995.11

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
26	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma có năng lượng từ 46 keV – 1836 keV (Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, Co-60, Am-241, Ru-103, Ce-144, Ir-192, Tc-99M, U-238, Th-232, K-40); Phương pháp đo hạt nhân phóng xạ phát gamma trên hệ phổ kế Gamma phông thấp – HPGe	Thực phẩm	WEAC.RN.Method3.0 – Version 9.1	- Cs-134: 0,73 Bq/kg - Cs-137: 0,89 Bq/kg - I-131: 0,53 Bq/kg - U-235: 3,91 Bq/kg - Co-60: 1,07 Bq/kg - Am-241: 0,61 Bq/kg - Ru-103: 0,67 Bq/kg - Ce-144: 3,68 Bq/kg - Ir-192: 0,52 Bq/kg - Tc-99M: 0,45 Bq/kg - U-238: 13,06 Bq/kg - Th-232: 4,16 Bq/kg - K-40: 24,30 Bq/kg
27	Xác định hàm lượng nhóm Tetracylines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline) Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.21/TT. SK (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent)	50 µg/kg
28	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS/MS)	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010)	150 µg/kg
29	Xác định hàm lượng Oxamyl, Methomyl, Carbaryl, Carbofuran, Aldicarb Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.134-1/ TT.SK (Ref. AOAC 2007.01)	0,005 mg/kg

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
30	Xác định hàm lượng Aldrin, Dieldrin, Chlorpyrifos, Endosunfan I, Endosunfan II, Diazinon, Heptachlor, Cyfluthrin, Bifenthrin, Fenpropathrin, Deltamethrin, Lindan, Permethrin, Fenvalerate, Cypermethrin, L-Cyhalothrin Phương pháp GC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.134-2/ TT.SK (Ref. AOAC 2007.01)	Aldrin, Dieldrin: 0.006 mg/kg Endosunfan, Endosunfan I, Lindan, Cyfluthrin, Fenpropathrin, 0.01 mg/kg Chlorpyrifos, Diazinon 0.02 mg/kg L-Cyhalothrin, Deltamethrin 0.03 mg/kg Bifenthrin, Cypermethrin 0.05 mg/kg Heptchlo 0.006 mg/kg Permethrin, Fenvalerate 0.1 mg/kg
31	Xác định hàm lượng Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Zn Phương pháp ICP-OES	Sữa và các sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.36/TT.AAS Ref. AOAC 985.35	Ca, Na, Mg, K: 30 mg/kg Cu, Fe, Mn, Zn: 0,5 mg/kg
32	Xác định hàm lượng Taurine Phương pháp HPLC-FLD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.05/TT.SK Ref: AOAC 997.05	3 mg/kg
33	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC – UV	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.36/TT.SK Ref: AOAC 992.06	0,3 mg/kg
34	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-FLD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.36/TT.SK: Ref: AOAC 992.03	0,45 mg/kg
35	Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS/MS)	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.61/TT.SK (LC/MS/MS) Ref. J. Chromatographic Science, Vol.46, March 2008	0,75 µg/kg
36	Xác định hàm lượng Protein	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 991.20	0,1 g/ 100g

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
37	Xác định hàm lượng béo	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 932.06	0,1 g/100 g
38	Xác định hàm lượng vitamin D3; Phương pháp LC-MS	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.34-1/ TT.SK (Ref. AOAC 995.05)	45 µg/kg
39	Xác định hàm lượng vitamin B1(Thiamine), B2 (Riboflavin), B3 (Nicotinamide); Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.23/TT.SK	0,6 mg/kg
40	Xác định hàm lượng DHA Phương pháp sắc ký khí đầu dò ion hóa ngọn lửa (GC/FID)	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 15885:2002(E)	7,5 mg/100g
41	Xác định hàm lượng Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, P, Zn Phương pháp ICP-OES	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.37/TT.AAS	Ca, Mg: 30 mg/kg Na, K: 50 mg/kg Cu, Fe, Zn: 2 mg/kg Mn: 0,6 mg/kg P: 200 mg/kg
42	Xác định hàm lượng Ceftiofur, Spiramycin, Tylosin, Sulfamethazine, Pirlimycin Phương pháp LC-MS/MS	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.142/TT.SK (Ref. J. Agric. Food Chem, 2015, 5133 – 5140)	20 µg/kg
43	Xác định hàm lượng Gentamicin, Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Neomycin, Spectinomycin Phương pháp LC-MS/MS	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02)	90 µg/kg
44	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.24/TT.AAS Ref. BS EN 15111:2007	20 µg/kg (Sữa lỏng) 100 µg/kg (Sữa bột)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
45	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	HD.PP.139/TT.SK (Ref. TCVN 8010:2009)	3 mg/L
46	Xác định hàm lượng Rượu bậc cao (1-propanol, 2-Methyl-1-propanol, 3-Methyl-1-butanol), Ethylacetate Phương pháp GC-FID	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	HD.PP.121/TT.SK: (Ref. TCVN 8011:2009)	3 mg/L
47	Xác định hàm lượng Acetaldehyde Phương pháp GC-FID	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	HD.PP.133/TT.SK: (Ref. TCVN 8898:2012)	3 mg/L
48	Xác định hàm lượng Furfurol; Phương pháp GC-FID	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	HD.PP.123/TT.SK (Ref. AOAC 972.11)	4 mg/L
49	Xác định các kim loại As, Cd, Pb, Hg, Phương pháp ICP-MS	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, các vi chất bổ sung vào thực phẩm	HD.PP.16.1/TT.AAS:	As, Cd, Pb, Hg: 0.1 mg/kg
50	Xác định các kim loại Se, Cr, Ba, Zn, Fe, Ca, Mg, Cu, Ni Kỹ thuật ICP-OES	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến	HD.PP.16.1/TT.AAS:	Cr: 2 mg/kg Ba: 1 mg/kg Zn: 2 mg/kg Fe: 2.5 mg/kg Cu: 2 mg/kg Ni: 1 mg/kg Mg: 500 mg/kg Se:1 mg/kg Ca: 200 mg/kg
51	Xác định các kim loại As, Cd, Pb, Hg, Phương pháp ICP-MS	Hương liệu thực phẩm	HD.PP.16.1/TT.AAS:	As, Cd, Pb, Hg: 0.1 mg/kg
52	Xác định hàm lượng béo	Phô mai có bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 933.05	0,1 g/100 g

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
53	Xác định hàm lượng Florua (F^-) Phương pháp IC	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	HD.PP.83/KXN.LH:	0,15 mg/L
54	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp IC	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	HD.PP.83/KXN.LH:	0,15 mg/L
55	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp IC	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	HD.PP.83/KXN.LH: Ref.: Method 300.1, EPA-1999	1,0 mg/L
56	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ Anpha Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng	Đá thực phẩm Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 8879:2011	0,030 Bq/L
57	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ Beta trong nước không mặn; Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng	Đá thực phẩm, Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 8879:2011	0,030 Bq/L
58	Xác định hàm lượng kim loại Cu, Cr, Mn Phương pháp ICP/OES	Đá thực phẩm, Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 3120B-2017	Cr: 0,033 mg/L Cu: 0,030 mg/L Mn: 0,033 mg/L
59	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP – MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	SMEWW 3125B – 2017	Pb, Cd: 0,001 mg/L
60	Xác định các anion: chlorite, bromate, chlorate bằng phương pháp phân tích sắc ký ion; Phương pháp IC	Đá thực phẩm, Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	HD.PP. 83-1/KXN.LH Ref. Method 300.1, EPA-1999	Bromate (BrO_3^-): 10 µg/ml Chlorate (ClO_3^-): 20 µg/ml Chlorite ($C1O_2^-$): 20 µg/ml
61	Xác định hàm lượng As, Sb, Se, Hg, B, Ba, Ni, Mo Phương pháp ICP/MS	Đá thực phẩm, Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	HD.PP.21/TT.AAS:	As, Sb, Se, Hg: 0,0005 mg/L B, Ba: 0,05 mg/L Mo: 0,02 mg/L Ni: 0,01 mg/L

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
62	Xác định hàm lượng Nitơ toàn phần và protein.	Nước tương bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 1764:2008	0,42 g/L
63	Xác định hàm lượng muối	Nước tương bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 1764:2008	0,5 g/100 mL
64	Xác định hàm lượng 3-monochloropropane 1,2diol (3-MCPD) Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC/MS)	Nước tương bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2000.01	0,06 mg/kg
65	Xác định hàm lượng acid (độ chua)	Nước tương bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 1764:2008	0,1 g/100 mL
66	Xác định hàm lượng tổng Arsen vô cơ Phương pháp LC-ICP-MS	Nước mắm bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.12/ TT. AAS:	0.05 ppm
67	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô	Nước mắm có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 3705:1990	0,42 g/L
68	Xác định hàm lượng muối (NaCl)	Nước mắm bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 3701:2009	0,5 g/100 mL
69	Xác định hàm lượng acid	Nước mắm có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 3702:2009	0,5 g/L
70	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac	Nước mắm có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 3706:1990	0,1 g/L
71	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC-MS/MS	Nước mắm có bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.11/TT.SK (Ref. Application Note 5991-1286 EN)	3 mg/L
72	Xác định hàm lượng Nitơ axit amin	Nước mắm có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 3708-1990	(1-32) g/L
73	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC-UV	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.12/ TT.SK (Ref. TCVN 8977:2011)	Nước giải khát: 15 mg/kg
74	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC-UV	Sữa có bổ sung vi chất dinh dưỡng		Sữa dạng lỏng :15 mg/kg Sữa dạng bột: 50 mg/kg

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
75	Độ Brix	Thực phẩm	HD.PP.42/TT. AAS	0 – 95 %
76	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp LC-MS/MS	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.31/TT.SK (Ref. UCT 6103-03-01, 2014 & Ref. Food Analytical Methods, 2019, Vol 12, Issue 1,pp 76–93)	5 µg/L
77	Xác định Acesulfam-K Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò PDA	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN	15 mg/kg
78	Xác định Natri Benzoate Phương pháp HPLC – PDA	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN	15 mg/kg
79	Xác định Kali Sorbate Phương pháp HPLC - PDA	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN	15 mg/kg
80	Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC - PDA	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN	12 mg/kg
81	Xác định hàm lượng Saccharin Phương pháp HPLC - PDA	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN	15 mg/kg
82	Xác định hàm lượng Aspartame Phương pháp HPLC- PDA	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN	45 mg/kg
83	Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp HPLC- ELSD	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN	110 mg/kg
84	Xác định hàm lượng Sucralose Phương pháp HPLC- ELSD	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	HD.PP.01/TT.SK Ref: BSEN 12856 EUR 22727 EN	110 mg/kg

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
85	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma có năng lượng từ 46 keV – 1836 keV (Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, Co-60, Am-241, Ru-103, Ce-144, Ir-192, Tc-99M, U-238, Th-232, K-40) Phương pháp đo hạt nhân phóng xạ phát gamma trên hệ phổ kế Gamma phông thấp – HPGe	Đá thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	WEAC.RN.Method3.0 – Version 9.1	- Cs-134: 0,02 Bq/L - Cs-137: 0,03 Bq/L - I-131: 0,02 Bq/L - U-235: 0,18 Bq/L - Co-60: 0,04 Bq/L - Am-241: 0,23 Bq/L - Ru-103: 0,02 Bq/L - Ce-144: 0,20 Bq/L - Ir-192: 0,02 Bq/L - Tc-99M: 0,02 Bq/L - U-238: 0,48 Bq/L - Th-232: 0,15 Bq/L - K-40: 0,82 Bq/L
86	Xác định tỷ trọng	Hương liệu thực phẩm	HD.PP.92/TT.LH Ref. AOAC 920.134	0.820~1,236
87	Xác định hàm lượng Butyl hydroxy anisol (BHA) và Butyl hydroxy toluen (BHT) Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC/MS)	Dầu thực vật có bổ sung vi chất	TCVN 6350:1998	3 mg/kg mỗi chất
88	Xác định hàm lượng tổng Saponin trong cao sâm (Ginseng Extract) Phương pháp trọng lượng	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ cao sâm	HD.PP.88/KXN.LH (Ref. Codex 321: 2015 Phụ lục 2)	0,5 mg/1g
89	Xác định hàm lượng Phenol thôi nhiễm (nước, 60 ^{o}C, 30 phút) Phương pháp UV/Vis	Dụng cụ, vật liệu bao gói bằng nhựa, cao su, kim loại chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.PP.10/KXN.LH-BB Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT Ref. QCVN 12-2: 2011/BYT Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT	0,5 µg/ml

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử/phạm vi đo (nếu có)
90	Xác định hàm lượng Formaldehyde thôi nhiễm (nước, 60 ^{o}C, 30 phút) Phương pháp định tính	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa, cao su, kim loại chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (dạng chứa đựng)	HD.PP.02/KXN.LH-BB Ref. QCVN 12-1: 2011/BYT Ref. QCVN 12-2: 2011/BYT Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT Ref. BS EN ISO 4614 : 2000	1,0 µg/ml
91	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa (thử vật liệu)	HD.PP.104/KXN.LH Ref. QCVN 12-1:2011/BYT	7,50 µg/g (Pb) 6,01 µg/g (Cd)
92	Xác định hàm lượng Cặn khô trong bao bì, dụng cụ bằng nhựa (dụng cụ chứa đựng được) Phương pháp trọng lượng	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (dụng cụ chứa đựng thực phẩm)	HD.PP.94/KXN.LH Ref. QCVN 12-1:2011/BYT	5,0 mg/L
93	Xác định hàm lượng chỉ số Permanganat thôi nhiễm	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	HD.PP.6-2/KXN.LH (Ref. QCVN 12-1:2011/BYT Phụ lục 2)	0,8 mg/L
94	Xác định hàm lượng Cặn khô thôi nhiễm Phương pháp trọng lượng	Dụng cụ, bao bì bằng kim loại chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (dụng cụ chứa đựng được)	HD.PP.95/KXN.LH Ref. QCVN 12-1:2011/BYT (Phụ lục 1)	5,0 mg/L
95	Xác định hàm lượng Đường tổng số	Nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 4074:2009	0,5 g/100 mL
96	Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp UV-VIS	Thực phẩm	AOAC 995.11	(0.05-1) g/100g

Ghi chú: *Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.*